

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**  
**THỐNG KÊ QUY MÔ CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM 2025**

<b>STT</b>	<b>TT</b>	<b>Loại Phòng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích</b>
1	1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	84	14867
2	1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	19	6641
3	1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	17	2603
4	1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	9	974
5	1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	7	578
6	1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	167
7	1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	30	3904
8	2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1117
9	3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	136	28790
10		<b>TỔNG</b>	<b>221</b>	<b>44774</b>

THỐNG KÊ QUY MÔ ĐÀO TẠO NĂM 2025

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổng quy mô đào tạo của ngành	Tên hình thức đào tạo	Tên Loại CTDĐT	Tên trình độ	Tên lĩnh vực
1	7520212	Kỹ thuật y sinh	52	Chính quy	Chương trình đại học chính quy	Đại học	Kỹ thuật
2	7720101	Y khoa	953	Chính quy	Chương trình đại học chính quy (liên thông từ trung cấp lên đại học)	Đại học	Sức khỏe
3	7720101	Y khoa	5609	Chính quy	Chương trình đại học chính quy	Đại học	Sức khỏe
4	7720110	Y học dự phòng	64	Chính quy	Chương trình đại học chính quy (liên thông từ trung cấp lên đại học)	Đại học	Sức khỏe
5	7720110	Y học dự phòng	511	Chính quy	Chương trình đại học chính quy	Đại học	Sức khỏe
6	7720115	Y học cổ truyền	98	Chính quy	Chương trình đại học chính quy (liên thông từ trung cấp lên đại học)	Đại học	Sức khỏe
7	7720115	Y học cổ truyền	613	Chính quy	Chương trình đại học chính quy	Đại học	Sức khỏe
8	7720201	Dược học	27	Chính quy	Chương trình đại học chính quy (liên thông từ trung cấp lên đại học)	Đại học	Sức khỏe
9	7720201	Dược học	111	Chính quy	Chương trình đại học chính quy (liên thông từ cao đẳng lên đại học)	Đại học	Sức khỏe
10	7720201	Dược học	834	Chính quy	Chương trình đại học chính quy	Đại học	Sức khỏe

11	7720301	Điều dưỡng	15	Chính quy	Chương trình đại học chính quy (liên thông từ trung cấp lên đại học)	Đại học	Sức khỏe
12	7720301	Điều dưỡng	311	Chính quy	Chương trình đại học chính quy	Đại học	Sức khỏe
13	7720301	Điều dưỡng	16	Chính quy	Chương trình đại học chính quy (liên thông từ cao đẳng lên đại học)	Đại học	Sức khỏe
14	7720302	Hộ sinh	154	Chính quy	Chương trình đại học chính quy	Đại học	Sức khỏe
15	7720401	Dinh dưỡng	0	Chính quy	Chương trình đại học chính quy	Đại học	Sức khỏe
16	7720501	Răng - Hàm - Mặt	873	Chính quy	Chương trình đại học chính quy	Đại học	Sức khỏe
17	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	9	Chính quy	Chương trình đại học chính quy (liên thông từ trung cấp lên đại học)	Đại học	Sức khỏe
18	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	337	Chính quy	Chương trình đại học chính quy	Đại học	Sức khỏe
19	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	16	Chính quy	Chương trình đại học chính quy (liên thông từ cao đẳng lên đại học)	Đại học	Sức khỏe
20	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	143	Chính quy	Chương trình đại học chính quy	Đại học	Sức khỏe
21	7720701	Y tế công cộng	143	Chính quy	Chương trình đại học chính quy	Đại học	Sức khỏe
22	8720101	Khoa học y sinh	2	Chính quy	Chương trình thạc sĩ	Thạc sĩ	Sức khỏe
23	8720104	Ngoại khoa	88	Chính quy	Chương trình thạc sĩ	Thạc sĩ	Sức khỏe
24	8720106	Nhi khoa	61	Chính quy	Chương trình thạc sĩ	Thạc sĩ	Sức khỏe
25	8720107	Nội khoa	220	Chính quy	Chương trình thạc sĩ	Thạc sĩ	Sức khỏe
26	8720110	Y học dự phòng	11	Chính quy	Chương trình thạc sĩ	Thạc sĩ	Sức khỏe
27	8720202	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	12	Chính quy	Chương trình thạc sĩ	Thạc sĩ	Sức khỏe
28	8720205	Dược lý và dược lâm sàng	51	Chính quy	Chương trình thạc sĩ	Thạc sĩ	Sức khỏe

29	8720210	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	4	Chính quy	Chương trình thạc sĩ	Thạc sĩ	Sức khỏe
30	8720501	Răng - Hàm - Mặt	64	Chính quy	Chương trình thạc sĩ	Thạc sĩ	Sức khỏe
31	8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	43	Chính quy	Chương trình thạc sĩ	Thạc sĩ	Sức khỏe
32	8720701	Y tế công cộng	6	Chính quy	Chương trình thạc sĩ	Thạc sĩ	Sức khỏe
33	9720101	Khoa học y sinh	14	Chính quy	Chương trình tiến sĩ	Tiến sĩ	Sức khỏe
34	9720104	Ngoại khoa	20	Chính quy	Chương trình tiến sĩ	Tiến sĩ	Sức khỏe
35	9720107	Nội khoa	21	Chính quy	Chương trình tiến sĩ	Tiến sĩ	Sức khỏe
36	9720210	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	3	Chính quy	Chương trình tiến sĩ	Tiến sĩ	Sức khỏe
37	9720501	Răng - Hàm - Mặt	16	Chính quy	Chương trình tiến sĩ	Tiến sĩ	Sức khỏe
38	9720701	Y tế công cộng	19	Chính quy	Chương trình tiến sĩ	Tiến sĩ	Sức khỏe